

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 19/3/2019.

V/ v “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đức Thuận

Bà Trần Thị Nhài

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2018/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”

Do bản án tranh chấp tài sản chung sau ly hôn sơ thẩm số 18/2018 /HNGĐ – ST ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2019/QĐXX-PT ngày 03 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thúy H1, sinh năm 1968 (có mặt)

ĐKKHKT: TDP D, phường T, thành phố S, Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Chu Quang Th, sinh năm 1967 (có mặt)

ĐKKHKT: TDP D, phường T, thành phố S, Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chị Lê Thị H2 – sinh 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố V, phường P, thành phố S, Thái Nguyên.

3.2 Ủy ban nhân dân thành phố S, Thái Nguyên

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn K – chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố S.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D - Trưởng phòng TN và MT

thành phố S, Thái Nguyên (có mặt).

Theo văn bản ủy quyền số: 916/UQ- CTUBND ngày 20 tháng 6 năm 2018

3.3 Ủy ban nhân dân phường PC, thành phố S, Thái Nguyên

Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Thanh G – chức vụ: Chủ tịch UBND phường PC, thành phố S, Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh K - Phó chủ tịch UBND phường PC, thành phố S, Thái Nguyên theo văn bản ủy quyền số: 160/UQ ngày 20 tháng 7 năm 2018 (vắng mặt)

3.4. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố S, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Minh H- Chức vụ: Phó Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất. (vắng mặt).

3.5. Ngân hàng TMCP Đầu Tư và phát triển Việt Nam - phòng Giao dịch thành phố S.

Đại diện hợp pháp: Ông Vũ Văn H - Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch thành phố S. (có mặt).

4. Người làm chứng : Ông Nguyễn Văn C- sinh năm 1954

ĐKKHKT: TDP U, phường T, thành phố S, Thái Nguyên (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Chị Lê Thúy H1 là nguyên đơn, chị Lê Thị H2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Thúy H1 trình bày:

Chị và anh Chu Quang Th trước đây là vợ chồng, năm 2009 chị và anh Th đã ly hôn. Tại bản án ly hôn số 01/2009/LHST ngày 15/01/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định :

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Chu Văn Th (Chu Quang Th) được ly hôn với chị Lê Thúy H1 (Lê Thị Thúy H1).

2. Về con chung: Giao cháu Chu Quốc V sinh 26/3/1991 và cháu Chu Quang C, sinh 28/5/1993 cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

3. Tài sản chung, nợ chung và phần cho vay của vợ chồng: Tách ra không giải quyết trong giải quyết trong vụ án này, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác nếu có yêu cầu.

Do điều kiện khó khăn chị phải đi làm ăn xa, năm 2010 chị về nước và làm đơn xin chia tài sản chung sau ly hôn của hai vợ chồng. Tài sản chung đề nghị phân chia gồm có: Đất thuộc thửa 80, TĐĐ 62-I, địa chỉ thửa đất: TDP D, phường T, thành phố S, Thái Nguyên có diện tích là 1.800m². (Hiện trạng đo đạc theo biên bản xem xét thẩm định là 1318,9m² (Trong đó có thửa 72 diện tích 440 m² nằm

trong thửa 80); Một nhà cấp 4 ba gian xây dựng năm 1991; 01 nhà bếp xây dựng năm 2013; 01 nhà công trình phụ xây năm 1993; 01 tường gạch xi xây năm 2014; phần bếp đua thêm xây năm 1993; Tường gạch chỉ xây năm 1993; Cây tại thửa 79, TĐ 62-I gồm: 8 cây lấy gỗ (đường kính 5-10cm), 2 cây lấy gỗ (đường kính 20-30cm), 01 cây bưởi (đường kính 15-18 cm), 06 bụi tre gai (đường kính ≤ 5 cm), 01 cây vải ta (đường kính 13-15 cm); Cây tại thửa 80, TĐ 62-I gồm: 18 cây chuối (3-6 tháng), 2 cây chuối non, 20 cây lấy gỗ (đường kính 2-5 cm), 9 cây lấy gỗ (đường kính 5-10 cm), 25 cây lấy gỗ (đường kính 20-30cm); Đất canh tác thửa 42, TĐ 62- III diện tích 304m², loại đất 2 lúa; Đất màu thửa 07, TĐ 62-I diện tích 264m²; Đất ao thửa số 58, TĐ 62-I diện tích 704 m²; Tiền đền bù đối với thửa đất 111c, TĐ 62-II diện tích 648m² tại thời điểm đền bù 168.876.000đ đến thời điểm hiện tại phát sinh dư có tổng gốc và lãi là 198.579.883đ; Tiền đền bù đối với thửa 56,59 TĐ 62-III diện tích 331 m² thời điểm đền bù 207.038.090đ (đến thời điểm hiện tại phát sinh dư có tổng gốc và lãi là 225.661.802đ). Toàn bộ số tiền đền bù trên được gửi tại ngân hàng BIDV Nam Thái Nguyên, chi nhánh S. Tài sản chung chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV diện tích 100 m², địa chỉ: phường PC, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, anh Th có yêu cầu chia, chị xác định đất này không phải tài sản chung của vợ chồng, không phải tài sản riêng của chị, GCNQSD đất đứng tên chị là do lúc mua đấu giá quyền sử dụng đất này chị H2 nhờ chị đứng tên vì chị không có nhà, toàn bộ tiền mua đất là của chị H2, chị chỉ có 25 triệu đồng nhưng số tiền này sau khi chuyển lại quyền sử dụng đất cho chị H2, chị H2 đã trả chị để nuôi con, nên anh Th đề nghị chia chị không đồng ý .

Chị không đồng ý với yêu cầu của anh Th và quan điểm của UBND thành phố S; UBND phường PC đối với yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển cho quyền sử dụng đất giữa chị và chị H2 vô hiệu đối với thửa đất 107, TĐ 62-I và phần điều chỉnh cho chị H2 tại trang 4 của GCNQSDĐ.

Về công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Chu Quang Th khai: Anh và chị Lê Thúy H1 kết hôn năm 1988. Vợ chồng đã ly hôn năm 2009. Tại Bản án ly hôn số 01/2009/LHST ngày 15/01/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định :

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Chu Văn Th (Chu Quang Th) được ly hôn với chị Lê Thúy H1 (Lê Thị Thúy H1).

2. Về con chung: Giao cháu Chu Quốc V, sinh 26/3/1991 và cháu Chu Quang C, sinh 28/5/1993 cho anh Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

3. Tài sản chung, nợ chung và phần cho vay của vợ chồng: Tách ra không giải quyết trong giải quyết trong vụ án ly hôn, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác nếu có yêu cầu.

Do điều kiện kinh tế khó khăn vợ chồng anh bàn bạc thống nhất để chị H1 đi làm ăn tại Đài Loan. Năm 2009, vợ chồng anh chị đã giải quyết ly hôn tại Tòa án tỉnh Thái Nguyên, năm 2010 chị về nước và làm đơn xin chia tài sản chung sau ly hôn của hai vợ chồng. Toàn bộ tài sản chung như chị H1 đã kê khai, hội đồng đã thẩm định định giá trên là đúng, anh nhất trí toàn bộ tài sản chung chia đôi theo quy định .

Ngoài ra còn 01 thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV, diện tích 100m² tại khu dân cư Việt Đức GCNQSD đất mang tên chị Lê Thúy H1 được UBND thị xã S cấp năm 2007. Anh xác định mảnh đất trên là tài sản chung vợ chồng, chị H1 đã tự ý chuyển cho mảnh đất ở Việt Đức cho chị Lê Thị H2 vào tháng 4/2009 khi đó giữa anh và chị H1 vẫn là vợ chồng, việc chuyển cho chị Lê Thị H2 mảnh đất trên đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh. Anh đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị H1 và chị H2 vô hiệu, hủy phần điều chỉnh trang tư của phòng Tài Nguyên và Môi trường thị xã Sông Công tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên chị Lê Thị H2, nhập phần đất này vào tài sản chung và chia đôi theo quy định. Anh không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Lê Thúy H2 vì xét thấy không cần thiết.

Về công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Chị Lê Thị H2 trình bày:

Năm 2007 chị Lê Thúy H1 có mua đấu giá thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV, diện tích 100m² tại khu dân cư Việt Đức và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Lê Thúy H1 là có thật. Nhưng số tiền mua đất là do chị H1 vay của chị, giữa hai chị em có viết giấy vay tiền và thế chấp bằng chính mảnh đất đó, theo đó có thỏa thuận nếu sau 12 tháng chị H1 không trả được tiền thì tài sản đó thuộc về chị H2. Sau hơn một năm chị H1 không trả được tiền cho chị, nên ngày 8/4/2009 chị H1 đã làm thủ tục chuyển nhượng sang tên chị là Lê Thị H2, chị xác định thửa đất 107 là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của chị không phải tài sản chung của chị H1, anh Th.

* Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố S ông Nguyễn Văn D trình bày:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Chu Quang Th đã bị thu hồi theo quyết định số 2287/QĐ-UBND của thành phố S ngày 30/12/2013, lý do thu hồi: Việc cấp giấy CNQSD đất do một số thửa có sự nhầm lẫn tờ bản đồ vị trí ranh giới và hiện trạng sử dụng, một số thửa không đúng loại đất cụ thể: Thửa 07, tờ bản đồ 62-I thực tế là tờ bản đồ 62 –III, Thửa 111c, Tờ bản đồ 62-II trên bản đồ địa chính đã chỉnh lý không thể hiện vị trí, số thửa, mục đích sử dụng. Thửa 80, tờ bản đồ 62-I diện tích 1800m² nhưng diện tích thực tế 1318,9 m² trong đó đất ở 400 m², 440 m² đất ao, 96 m² đất ngoài thửa 80 thuộc hành lang nương nhưng vẫn thuộc QSD của ông Th và bà H1 còn lại là đất trồng cây lâu năm.

Đất canh tác đã thu hồi theo dự án gồm 03 thửa cụ thể: 111c, 59, 56. Hiện giấy CNQSD đất chưa được cấp lại. Nhưng nếu bà H1, ông Th làm thủ tục đề nghị cấp lại thì toàn bộ phần đất còn lại đủ điều kiện được cấp lại giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật.

Về thủ tục tặng cho QSD đất giữa bà Lê Thúy H1 và bà Lê Thị H2 theo hợp đồng tặng cho số 18 ngày 10/3/2009 là đúng trình tự, về nội dung chứng thực thuộc thẩm quyền UBND phường PC, thành phố S. Căn cứ vào văn bản của UBND phường PC xác định việc chứng thực là không đúng, đại diện UBND thành phố S đề nghị tuyên hợp đồng tặng cho số 18 do UBND phường PC chứng thực ngày 10/3/2009 liên quan đến thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV diện tích 100 m² là vô hiệu. Trong trường hợp hợp đồng tặng cho số 18 bị vô hiệu thì phần điều chỉnh trang tư của giấy chứng nhận sẽ bị hủy bỏ.

Đối với tài sản chung là nhà của ông Th, bà H1 là nhà và công trình phụ xây dựng năm 1991 (theo ý kiến trình bày của ông Th, bà H1) trên thửa đất 79, tờ bản đồ 62-I được UBND tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) cấp giấy CNQSD đất cho UBND thị xã S (nay là thành phố S) vào ngày 22/01/1992, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố D, phường T, thành phố S hiện đã hết khấu hao sử dụng. Thửa đất này không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất do đất thuộc quyền sử dụng của UBND thành phố S, thửa đất đã vào dự án khu đô thị Hồng Vũ, đề nghị giữ nguyên hiện trạng tài sản trên đất này cho đến khi nhà nước thu hồi đất. Hoặc đến khi UBND có nhu cầu sử dụng thì yêu cầu anh Th tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất trả lại đất cho UBND thành phố S.

Hiện trạng thửa đất 80 - Tờ bản đồ 62-I, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố D, phường T, diện tích thực tế sau đo đạc là 1.318,9m² (diện tích theo giấy chứng nhận QSD đất được cấp giấy cho hộ anh Chu Quang Th là 1.800m²) đất thực tế đo đạc thiếu so với giấy CNQSD đất được cấp diện tích là 481,1 m². Hiện trạng sử dụng đất của gia đình chỉ có 1.318,9m² (trong đó có 440m² tại thửa 72). Thửa đất này đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất với diện tích 1.318,9m². Việc thiếu 481,1 m² là do cấp sai ranh giới và bao gồm 159m² đất hộ gia đình ông N đang sử dụng, nương thoát nước và sai số đo đạc.

Liên quan đến diện tích đất 159 tại thửa 80 hộ ông N đang sử dụng, ý kiến của UBND thành phố S là do cấp không đúng ranh giới, sai số đo đạc, đất này ông nam sử dụng ổn định nên vẫn thuộc quyền sử dụng của gia đình ông N.

* Đại diện trung tâm phát triển quỹ đất thành phố S trình bày:

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố S đã thực hiện giải phóng mặt bằng xong của hộ gia đình ông Chu Quang Th và bà Lê Thúy H1 03 thửa đất cụ thể : Thửa 111c, tờ bản đồ 62- II, diện tích thu hồi 648,0 m², giá trị bồi thường và hỗ trợ 168.876.000 đồng; Thửa 56, 59, tờ bản đồ 62- III, diện tích thu hồi 651,1m², giá trị bồi thường và hỗ trợ 207.038.090 đồng. Toàn bộ số tiền trên được anh Th, chị H thống nhất nhờ trung tâm Quỹ đất gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt

Nam. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố S đã cử đồng chí Vũ Xuân T cán bộ của trung tâm gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam. Số dư có phát sinh do ngân hàng cung cấp cho tòa án.

*Đại diện Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam :

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố S đã cử Vũ Xuân T là cán bộ của Trung tâm để gửi 02 sổ tiết kiệm có kì hạn số AAA8433797, ngày phát hành 21/01/2015, số tiền gửi ban đầu là 168.876.000 đồng. Số dư gốc hiện tại đến thời điểm xét xử (ngày 20/7/2018) là: 198.579.883đ, số AAA2867771, ngày phát hành 15/9/2016, số tiền gửi ban đầu là 207.038.100 đồng, số dư gốc hiện tại đến thời điểm xét xử là: 225.661.802đ

* Đại diện UBND phường PC, thành phố S ông Nguyễn Anh K trình bày:

Về thủ tục tặng cho QSD đất giữa bà Lê Thúy H1 và Lê Thị H2 theo hợp đồng tặng cho số 18 ngày 10/3/2009 do UBND phường PC, thành phố S. Ngày 10/3/2009 UBND phường PC thành phố S đã nhận được yêu cầu chứng thực hợp đồng tặng cho QSD đất của bà Lê Thúy H1 cho bà Lê Thị H2. Quá trình làm thủ tục UBND phường PC đã yêu cầu bà H1 xuất trình các giấy tờ tùy thân cũng như các giấy tờ liên quan đến tình trạng pháp lý của thửa đất (giấy chứng nhận kết hôn, bản án hay quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật liên quan đến thửa đất tặng cho, văn bản của vợ chồng về việc thỏa thuận một người đứng tên trong giấy CNQSD đất có xác nhận của UBND cấp xã như quy định tại điểm a khoản 3 Điều 43 của Nghị định 181 hướng dẫn thi hành luật đất đai năm 2003) nhưng bà Lê Thúy H1 đã che dấu, cố tình không cung cấp. Do sơ xuất, tin tưởng sự trình bày của bà H1 và do giấy CNQSD đất chỉ đứng tên bà H1 nên UBND phường PC đã chứng thực hợp đồng tặng cho QSD đất giữa bà H1 và bà H2 tại hợp đồng chứng thực ngày 10/3/2009 số chứng thực 18 quyền số 01/2009 là sai quy định. UBND phường PC đề nghị cơ quan có thẩm quyền tuyên hợp đồng tặng cho số 18 do UBND phường PC chứng thực ngày 10/3/2009 liên quan đến thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV diện tích 100 m² vô hiệu, tuyên hủy phần điều chỉnh trang tư trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thúy H1.

Do các đương sự không tự thỏa thuận được về tài sản chung và đề nghị phân chia tài sản chung vụ kiện được đưa ra xét xử tại phiên tòa công khai. Tại phiên tòa, chị H1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung như chị đã kê khai và yêu cầu, chị không đồng ý chia thửa đất 107, tờ bản đồ 62-IV, diện tích 100m² tại khu dân cư Việt Đức do chị đã chuyển cho chị Lê Thị H2 vào tháng 4/2009. Anh Th đồng ý chia tài sản chung và giữ nguyên yêu cầu phản tố đề nghị chia thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV, diện tích 100m² tại khu dân cư Việt Đức mang tên chị Lê Thúy H1. Đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị H2 và chị H1 vô hiệu, hủy phần điều chỉnh trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Lê Thúy H1 sang chị Lê Thị H2.

Với nội dung trên, tại bản án số 18/2018 /HNGĐ – ST ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 43, 44, 51, 55, 57, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH ban hành về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; 157, 165, 227, 228, 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 106, 107, Điều 108, khoản 2 điều 109, 110, 214, 217, 219 Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ vào Điều 14, 16, 33, 59, khoản 2 điều 62 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 27, 95 Luật hôn nhân và gia đình 2000.

Căn cứ pháp lệnh số 10/2009/ PL - UBTVQH 12 về án phí, lệ phí toà án; Điều 48 nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Lê Thúy H1.

+ Chị Lê Thúy H1 được giao sở hữu, sử dụng những tài sản gồm :

- Giao cho chị Lê Thúy H1 quản lý, sử dụng 200m² đất ở tại thửa đất 80- Tờ bản đồ 62-I, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố D, phường T, thành phố S, có giá trị: 440.000.000 đồng. Trên phần đất giao cho chị H1 có phần cây giao cho anh Th, do vậy yêu cầu anh Th thu hoạch toàn bộ phần cây trên đất trả lại phần đất đã phân chia cho chị H1.

Ranh giới tứ cận theo sơ đồ hiện trạng có các cạnh ABCD với AB=CD: 16m; AD=BC: 12,5m. Cạnh phía bắc giáp thửa 79 dài 16 m; Cạnh phía Nam giáp thửa đất chia cho anh Thắng dài 16 m; Cạnh phía Tây giáp thửa 79 (Dự kiến làm đường) rộng 12,5 m; Cạnh phía Đông giáp đất trồng cây lâu năm giao cho anh Th, rộng 12,5m (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Giao cho chị Lê Thúy H1 sở hữu, sử dụng 100m² đất ở tại thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV diện tích 100m² địa chỉ TDP V, phường PC, thành phố S, Thái Nguyên. có giá trị : 445.000.000 đồng.

- Tạm giao cho bà Lê Thúy H1 quản lý, sử dụng 152m² đất canh tác thửa 42a, TĐĐ 62- III, loại đất 2 lúa, địa chỉ :Tổ dân phố Dn, phường T, thành phố S có các cạnh 1,2,8,9,10 (Có sơ đồ chi tiết kèm theo) có giá trị có giá trị 152 m² x 74.000 đồng = 11.248.000 đồng.

- Giao cho chị Lê Thúy H1 quản lý, sử dụng 132m² đất lúa thửa 07b, TBĐ 62-III, địa chỉ : Tổ dân phố D, phường T, thành phố S có các cạnh 1,2,3,4,5,9,10 (Có sơ đồ chi tiết kèm theo), có giá trị 132m² x 68.000 đồng = 8.976.000 đồng.

- Giao cho chị Lê Thúy H1 quản lý, sử dụng 352m² Đất ao thửa số 58b, TBĐ 62-I, địa chỉ :Tổ dân phố D, phường T, thành phố S có tứ cận các cạnh 1,2,3,7,8 (Có sơ đồ chi tiết kèm theo), có giá trị: 352m² x 54.000 đồng = 19.008.000 đồng.

- Giao cho chị Lê Thúy H1 sở hữu, sử dụng số tiền 125.662.843 đồng tiền đền bù giải phóng mặt bằng khu đô thị Hồng Vũ, hiện đang gửi tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên - Phòng giao dịch S.

Tổng giá trị tài sản : m1.049.894.843 đồng (Một tỉ, không trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn, tám trăm bốn mươi ba đồng).

+ Anh Chu Quang Th được giao sở hữu, quản lý, sử dụng những tài sản gồm :

- Giao cho anh Chu Quang Th quản lý, sử dụng 200m² đất ở tại thửa đất 80 - Tờ bản đồ 62-I, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố D, phường T, thành phố S. có giá trị: 440.000.000 đồng.

Gianh giới tứ cận theo sơ đồ hiện trạng có các cạnh CDEF với CD=EF: 16m; DF=CE: 12,5m .

Cạnh phía bắc giáp đất giao cho chị H1, dài 16m; cạnh phía Nam giáp thửa đất chia cho anh Th, dài 16 m; cạnh phía Tây giáp thửa 79 (Dự kiến làm đường), rộng 12,5m; cạnh phía Đông giáp đất trồng cây lâu năm tạm giao cho anh Th, rộng 12,5m (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Giao cho anh Chu Quang Th quản lý, sử dụng 440m² đất ao tại thửa đất 80 (72)- Tờ bản đồ 62-I, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố D, phường T, thành phố S, có giá trị 23.760.000 đồng. (Có sơ đồ chi tiết kèm theo);

- Giao cho anh Chu Quang Th quản lý, sử dụng 478m² đất CLN+LC tại thửa đất 80 - Tờ bản đồ 62-I, có các cạnh tứ cận BGHIKLMNFE địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố D, phường T, thành phố S. có giá trị 30.592.000 đồng. (Có sơ đồ chi tiết kèm theo);

- Giao cho anh Chu Quang Th quản lý, sử dụng 152m² đất canh tác thửa 42b, TBĐ 62- III, loại đất 2 lúa, tại Tổ dân phố D, phường T, thành phố S có các cạnh 2,3,4,5,6,7,8 (Có sơ đồ chi tiết kèm theo) có giá trị 152 m² x 74.000 đồng = 11.248.000 đồng.

- Giao cho anh Chu Quang Th quản lý, sử dụng 132m² đất màu thửa 07a, TBĐ 62-III, tại Tổ dân phố D, phường T, thành phố S các cạnh 5,6,7,8,9,10 (Có sơ đồ chi tiết kèm theo) có giá trị: 132 m² x 68.000 đồng = 8.976.000 đồng.

- Giao cho anh Chu Quang Th quản lý, sử dụng 352m² Đất ao thửa số 58c, TĐĐ 62-I, tại Tổ dân phố D, phường T, thành phố S có các cạnh 3,4,5,6,7 (Có sơ đồ chi tiết kèm theo), có giá trị: 352m² x 54.000 đồng = 19.008.000 đồng.

- Giao cho anh Chu Quang Th được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà cấp 4 ba gian xây dựng năm 1991; 01 nhà bếp xây dựng năm 2013; 01 nhà công trình phụ xây năm 1993; 01 tường gạch xi xây năm 2014; phần bếp đua thêm xây năm 1993; Tường gạch chỉ xây năm 1993, đã hết khấu hao sử dụng có giá trị thực tế là: 66.378.000 đồng.

Toàn bộ nhà và công trình phụ, cây cối xác định được xây dựng và trồng trên thửa đất số 79, TĐĐ 62-I tại Tổ dân phố D, phường T, thành phố S. Giấy chứng nhận QSDĐ được cấp cho UBND Thị xã (Nay là Thành phố S). Ý kiến của Ủy ban xác định sẽ yêu cầu lấy lại phần đất trên khi có nhu cầu sử dụng. Do vậy, anh Th có trách nhiệm tự tháo dỡ toàn bộ khi UBND thành phố S có yêu cầu. Trong trường hợp anh Th không tự tháo dỡ khi UBND có yêu cầu, thì UBND thành phố Sông Công có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thành phố Sông Công cưỡng chế theo quy định.

- Giao cho anh Chu Quang Th được quyền sở hữu, sử dụng cây tại thửa 79+80 TĐĐ 62-I tại tổ dân phố Du Tân, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công gồm: 8 cây lấy gỗ (đường kính 5-10cm), 2 cây lấy gỗ (đường kính 20-30cm), 01 cây bưởi (đường kính 15-18 cm), 06 búi tre gai (đường kính ≤ 5cm), 01 cây vải ta (đường kính 13-15 cm); 18 cây chuối (3-6 tháng), 2 cây chuối non, 20 cây lấy gỗ (đường kính 2-5 cm), 9 cây lấy gỗ (đường kính 5-10cm), 25 cây lấy gỗ (đường kính 20-30cm), có tổng giá trị: 3.021.000 đồng.

- Giao cho anh Chu Quang Th sở hữu, sử dụng số tiền 298.578.842 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đang được gửi tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch S, Thái Nguyên.

Tổng giá trị tài sản được phân chia: 901.561.842 đồng (Chín trăm linh một triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, tám trăm bốn mươi hai đồng).

Đối với các diện tích đất giao cho anh Th và chị H1 chưa được cấp quyền sử dụng đất. Anh Th, chị H1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền tiết kiệm của anh Th chị H1 do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố S gửi tại ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên - Phòng giao dịch S. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố S có trách nhiệm rút về chi trả cho các đương sự khi bản án có hiệu lực pháp luật. Phần lãi xuất từ hai sổ tiết kiệm trên sau ngày 20/7/2018 anh Th, chị H1 mỗi người được hưởng 1/2 trên tổng dư lãi có phát sinh.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Chu Quang Th về yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển cho quyền sử dụng đất giữa chị Lê Thúy H1 và chị Lê Thị H2 số

18 ngày 10/3/2009 của UBND phường PC, thành phố S, Thái Nguyên là vô hiệu và yêu cầu hủy phần trang tư của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đình chỉ yêu cầu của anh Chu Quang Th về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 619560 ngày 09/7/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố S) cấp cho hộ bà Lê Thúy H1.

- Tuyên bố: Hợp đồng chuyển cho quyền sử dụng đất giữa chị Lê Thúy H1 và chị Lê Thị H2 số 18 ngày 10/3/2009 của UBND phường PC, thành phố S, Thái Nguyên là vô hiệu.

- Hủy phần điều chỉnh trang tư của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 619560 ngày 09/7/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố S) cấp cho hộ bà Lê Thúy H1 về việc điều chỉnh diện tích 100m² cho bà Lê Thị H2 tại thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV địa chỉ TDP V, phường PC, thành phố S, Thái Nguyên.

3. Về chi phí tố tụng: Về chi phí thẩm định và định giá các đương sự đã nộp và chi phí xong, do vậy hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thúy H1 chịu 43.496.845,290 đồng án phí chia tài sản có giá ngạch và 300.000 đồng án phí về việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Tổng: 43.796.845,290 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã S theo biên lai số 004394 ngày 05/7/2010, chị H1 còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 43.596.845,290 đồng sung công quỹ nhà nước; Anh Chu Quang Th phải chịu 39.046.855,260 đồng án phí chia tài sản có giá ngạch, nhưng được khấu trừ vào số tiền 15.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S theo biên lai số 0010590 ngày 25/11/2016, anh Th còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là : 24.046.855,260 đồng sung công quỹ nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/ 2018 chị Lê Thúy H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án cụ thể: Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung đối với thửa đất số 80 tờ bản đồ 62-1 cho chị 200m² đất ở, anh Th được chia 200m² đất ở ngoài ra còn được toàn bộ diện tích 440m² đất ao và 478 m² đất trồng cây lâu năm là không công bằng. Số tiền giải phóng mặt bằng chia không công bằng. Thửa đất 107 tờ bản đồ 62-III, Tòa án sơ thẩm xác định là tài sản chung là không đúng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét giải quyết.

Ngày 01/10/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H2 kháng cáo một phần bản án đối với thửa đất số 107, tờ bản đồ 62 – IV và đối với việc hủy hợp đồng tặng cho giữa chị Lê Thúy H1 với chị là không đúng. Thửa đất này chị Lê Thị H2 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2015 (chị H2 cung cấp 01 bản phô tô có công chứng giấy chứng nhận QSD đất mang tên Lê Thị H2 cấp năm 2015)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm chỉ H1 và chỉ H2 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chỉ Lê Thúy H1 và Lê Thị H2 làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của chỉ Lê Thúy H2 Hội đồng xét xử thấy rằng:

Vợ chồng chỉ H1 anh Th có những tài sản chung gồm: Đất tại thửa 80- Tờ bản đồ 62-I, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố D, phường T, thành phố S. Hiện trạng đo đạc theo biên bản xem xét thẩm định là 1318,9m² (trong đó có thửa 72 diện tích 440m²); Trên đất có: Một nhà cấp 4 ba gian xây dựng năm 1991; 01 nhà bếp xây dựng năm 2013; 01 nhà công trình phụ xây năm 1993; 01 tường gạch xi xây năm 2014; phần bếp đua thêm xây năm 1993; Tường gạch chỉ xây năm 1993; Cây tại thửa 79, TĐĐ 62-I gồm: 8 cây lấy gỗ (đường kính 5-10cm), 2 cây lấy gỗ (đường kính 20-30cm), 01 cây bưởi (đường kính 15-18 cm), 06 bụi tre gai (đường kính ≤ 5cm), 01 cây vải ta (đường kính 13-15 cm); Cây tại thửa 80, TĐĐ 62-I gồm: 18 cây chuối (3-6 tháng), 2 cây chuối non, 20 cây lấy gỗ (đường kính 2-5 cm), 9 cây lấy gỗ (đường kính 5-10 cm), 25 cây lấy gỗ (đường kính 20-30 cm); Đất canh tác thửa 42, TĐĐ 62- III diện tích 304m², loại đất 2 lúa; Đất màu thửa 07, TĐĐ 62-III diện tích 264m²; Đất ao thửa số 58, TĐĐ 62-I diện tích 704m²; Đất canh tác thửa 111C tiền đền bù đối với thửa đất 111c, TĐĐ 62-II diện tích 648m² tại thời điểm đền bù 168.876.000đ đến thời điểm hiện tại phát sinh dư có ngày 20/7/2018 tổng gốc và lãi là 198.579.883đ; Tiền đền bù đối với thửa 56,59, TĐĐ 62-III diện tích 331m² thời điểm đền bù 207.038.090đ (đến thời điểm hiện tại ngày 20/7/2018 phát sinh dư có tổng gốc và lãi là 225.661.802đ). Toàn bộ số tiền đền bù trên được gửi tại ngân hàng BIDV nam Thái Nguyên, chi nhánh S.

Toàn bộ tài sản trên theo biên bản thẩm định các đương sự thống nhất là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh Th và chỉ H1, anh Th không có ý kiến gì, chỉ H1 không nhất trí việc phân chia tài sản chung và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử phân chia tài sản chung không công bằng.

Đối với thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV diện tích 100m² địa chỉ TDP V, phường PC, thành phố S, Thái Nguyên chỉ Hồng đã làm thủ tục tặng cho chỉ Lê Thị H2 theo hợp đồng tặng cho được chứng thực ngày 10/3/2009. Tại bản tự khai ngày 04/5/2017 của UBND thành phố S và Công văn số 115 ngày 25/4/2017 của UBND phường PC, thành phố S đã đề nghị hủy GCNQSD đất mới đứng tên bà Lê Thị H2. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố S chưa thu thập các tài liệu, chứng cứ về cấp Giấy chứng nhận QSD đất cấp cho chỉ Lê Thị H2 năm 2015 là thiếu sót. Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm chỉ Lê Thị H2 đã cung cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Lê Thị H2 được UBND

thị xã S cấp ngày 25/5/2015 đối với thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV diện tích 100m². Do cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ dẫn đến tuyên Hủy phần điều chỉnh trang tư của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 619560 ngày 09/7/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố S) cấp cho hộ bà Lê Thúy Hồng về việc điều chỉnh diện tích 100m² cho bà Lê Thị H2 tại thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV địa chỉ TDP V, phường PC, thành phố S, Thái Nguyên là không đúng. Mặt khác, khi phân chia thửa đất số 107, tờ bản đồ 62-IV diện tích 100m² cho chị H1 và anh Th, trên đất có tài sản là nhà 4 tầng của chị Lê Thị H2 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết tài sản của chị Lê Thị H2 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận về việc giải quyết vụ án.

Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thúy H1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H2 như phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không xem xét, giải quyết tài sản của chị Lê Thị H2 trên thửa đất số 107, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Chuyển vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra đầy đủ, chưa xem xét giải quyết tài sản của chị Lê Thị H2 trên thửa đất số 107 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 18/2018 /HNGĐ – ST ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Thái Nguyên để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thúy H1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H2. Hủy toàn bộ bản sơ thẩm số 18/2018 /HNGĐ – ST ngày 19 tháng 9 năm 2018 về vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Thái Nguyên giao hồ sơ về tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí: Án phí sơ thẩm được tính lại khi giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Chị Lê Thúy H1 không phải chịu án phí phúc thẩm và được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên

lai số 0007512 ngày 02/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S. Chị Lê Thị H2 không phải chịu án phí phúc thẩm và được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0007513 ngày 02/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP S;
- THADS TP S;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương